

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 100 | | 1,224,533,779,965 | 1,065,180,913,743 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 111,281,472,945 | 27,467,867,667 |
| 1. | Tiền | 111 | | 29,819,602,945 | 22,857,867,667 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 81,461,870,000 | 4,610,000,000 |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 850,725,000 | 646,550,997 |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 988,103,451 | 988,103,451 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (137,378,451) | (341,552,454) |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 172,330,664,285 | 64,840,753,243 |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 124,368,135,570 | 57,765,691,429 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | V.4 | 19,964,239,916 | 10,557,716,671 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134 | | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.5 | 35,508,568,077 | 3,818,466,840 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.6 | (7,510,279,278) | (7,301,121,697) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 911,568,968,292 | 936,438,103,645 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 918,198,980,334 | 945,314,630,207 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (6,630,012,042) | (8,876,526,562) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 28,501,949,443 | 35,787,638,191 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 94,108,939 | 479,810,632 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 9,480,598,724 | 16,149,050,987 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 21,692,876 | - |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.9 | 18,905,548,904 | 19,158,776,572 |



| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | | |
| B - | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 870,792,498,270 | 847,195,543,652 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 869,399,069,606 | 846,162,274,553 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 580,986,580,826 | 472,878,612,944 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 672,236,163,938 | 532,356,401,173 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (91,249,583,112) | (59,477,788,229) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 8,723,771,497 | 9,693,079,445 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 10,339,284,741 | 10,339,284,741 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (1,615,513,244) | (646,205,296) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 58,810,713,559 | 59,890,619,372 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 62,961,546,808 | 62,961,546,808 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (4,150,833,249) | (3,070,927,436) |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.13 | 220,878,003,724 | 303,699,962,792 |
| III. | Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| | <i>Nguyên giá</i> | 241 | | - | - |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | - | - |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 881,943,241 | 339,477,795 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.14 | 881,943,241 | 339,477,795 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 511,485,423 | 693,791,304 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 206,016,503 | 90,000,000 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 298,322,384 |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | V.15 | 305,468,920 | 305,468,920 |
| VI. | Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 2,095,326,278,235 | 1,912,376,457,395 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | | 300 | | 1,359,637,219,591 | 1,187,631,474,195 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 310 | | 1,201,961,307,481 | 992,683,063,545 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | | 311 | V.16 | 870,105,206,115 | 669,222,608,154 |
| 2. Phải trả người bán | | 312 | V.17 | 255,412,158,119 | 225,246,936,198 |
| 3. Người mua trả tiền trước | | 313 | V.18 | 41,818,393,350 | 7,829,950,192 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 314 | V.19 | 20,062,902,097 | 74,023,754,434 |
| 5. Phải trả người lao động | | 315 | V.20 | 1,011,920,227 | 3,033,575,364 |
| 6. Chi phí phải trả | | 316 | V.21 | 294,682,116 | 3,945,227,288 |
| 7. Phải trả nội bộ | | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 319 | V.22 | 7,985,582,073 | 4,088,022,961 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 323 | V.23 | 5,270,463,384 | 5,292,988,954 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | | 330 | | 157,675,912,110 | 194,948,410,650 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | | 334 | V.24 | 157,675,912,110 | 194,948,410,650 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 339 | | - | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 400 | | 735,689,058,644 | 724,744,983,200 |
| I. Vốn chủ sở hữu | | 410 | | 735,689,058,644 | 724,744,983,200 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 411 | V.25 | 501,360,900,000 | 501,360,900,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 412 | V.25 | 160,852,283,540 | 160,852,283,540 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | | 414 | V.25 | (58,638,685,584) | (58,638,685,584) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 417 | | 26,017,792,309 | 25,358,534,309 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 419 | | 2,479,121,366 | 2,632,796,366 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 420 | | 103,617,647,013 | 93,179,154,569 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố địn | | 433 | | - | - |
| C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | | 2,095,326,278,235 | 1,912,376,457,395 |

HỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|--------------------|--|-------------------|---|
| | | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | | | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | | | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | | | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD) | | | | | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | | - |

Bình Dương, ngày 12 tháng 11 năm 2013



Vũ Thị Vui
Người lập

Nguyễn Thị Phước Diên
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, P Phú Tân, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2013

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 495,894,237,401 | 316,705,800,063 | 1,467,143,546,639 | 1,028,893,205,917 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 2,055,435,285 | 1,106,343,398 | 4,174,286,721 | 2,722,029,842 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 493,838,802,116 | 315,599,456,665 | 1,462,969,259,918 | 1,026,171,176,075 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 449,160,348,839 | 269,289,254,551 | 1,347,950,741,449 | 903,880,893,062 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 44,678,453,277 | 46,310,202,114 | 115,018,518,469 | 122,290,283,013 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 933,150,537 | 258,954,158 | 2,358,772,175 | 2,616,147,839 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 25,733,823,000 | 18,537,723,906 | 56,441,914,655 | 65,213,198,658 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 24,594,911,711 | 17,417,707,865 | 46,454,396,865 | 62,690,941,168 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 7,544,366,162 | 3,075,664,766 | 16,496,117,838 | 8,897,024,110 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 10,519,094,011 | 8,198,512,017 | 32,163,464,531 | 25,092,352,834 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1,814,320,641 | 16,757,255,583 | 12,275,793,620 | 25,703,855,250 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 65,492,061,758 | 234,058,913 | 65,736,588,589 | 10,732,489,891 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 64,834,344,863 | 31,949,947 | 67,664,915,911 | 11,305,486,616 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 657,716,895 | 202,108,966 | (1,928,327,322) | (572,996,725) |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2,472,037,536 | 16,959,364,549 | 10,347,466,298 | 25,130,858,525 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.20 | 7,257,724 | 419,588,991 | 467,817,138 | 562,631,699 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | (558,843,284) | (386,704,946) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2,464,779,812 | 16,539,775,559 | 10,438,492,444 | 24,954,931,773 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 | | 2,464,779,812 | 16,539,775,559 | 10,438,492,444 | 24,954,931,773 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | | | | |

Bình Dương, ngày 12 tháng 11 năm 2013

Vũ Thị Vui
Người lậpNguyễn Thị Phước Diên
Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, P Phú Tân, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2013

| CHỈ TIÊU | số | minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|---------------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10,347,466,298 | 25,130,858,525 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V12,V14 | 42,099,456,361 | 10,364,520,979 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V3,V7,V9 | (2,241,530,942) | (11,747,093,788) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực | 04 | V3,V4 | 7,508,843,585 | (1,472,133,028) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (869,900,382) | (1,295,879,362) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | V4 | 46,454,396,865 | 62,690,941,168 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | <u>103,298,731,785</u> | <u>83,671,214,494</u> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (103,187,330,097) | (15,788,696,971) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 20,793,962,406 | (37,406,058,704) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 19,764,041,562 | (12,477,224,133) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (59,633,358) | (356,734,497) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | V4 | (46,454,396,865) | (62,690,941,168) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.19 | (7,716,284,349) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | V.8; V.23 | 353,361,774,578 | 499,249,645,854 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | V.8; V.23 | (351,516,229,945) | (501,809,695,399) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh | 20 | | <u>(11,715,364,283)</u> | <u>(47,608,490,524)</u> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V12,V14,V1: | (65,628,373,318) | (189,960,944,855) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 5,773,861,325 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 2,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (542,465,446) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đ | 27 | | 1,449,508,848 | 1,195,355,214 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t | 30 | | <u>(64,721,329,916)</u> | <u>(180,991,728,316)</u> |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | V.24 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V17,V24 | 1,256,296,461,323 | 1,332,772,453,533 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V17,V24 | (1,094,264,259,814) | (1,088,461,731,349) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | V.16; | (1,781,902,032) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (46,953,830,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 160,250,299,477 | 197,356,892,184 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 83,813,605,278 | (31,243,326,656) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 27,467,867,667 | 46,573,662,231 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy | 61 | | 0 | 612,754 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 111,281,472,945 | 15,330,948,329 |

Bình Dương, ngày 12 tháng 11 năm 2013



Nguyễn Thanh Nghĩa
 Tổng Giám đốc


 Vũ Thị Vui
 Người lập


 Nguyễn Thị Phước Diên
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là Công ty) (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000334 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 501.360.900.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh tại 507 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh tại 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, lô CN8, đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 69 Trần Hưng Đạo, Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang.
- Chi nhánh tại 295 Trần Hưng Đạo B, Phường 5, Thị xã Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, lô CN8, đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 14/20 Quốc Lộ 1A, ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại 105/49A ấp Chiêu Liêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất chính: Sản xuất thép cán nóng P/O, thép cán nguội, thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gò thép. Sản xuất tôn lợp, cán xà gò.
- Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu.
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng.
- Sản xuất tấm lợp các loại.
- Mua bán sắt thép các loại.
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nông sản.
- Mua bán vỏ, ruột xe.
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại.
- Xây dựng nhà các loại.
- Thi công hệ thống điện công trình.
- Thi công hệ thống nước công trình.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Đúc sắt, thép.
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Chế biến nông sản.
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt.
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng.
- Dịch vụ giao nhận. Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị. Cho thuê kho bãi.

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| <u>STT</u> | <u>Tên công ty con</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u> |
|------------|-------------------------------------|---|--|-------------------------------------|
| 1. | Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc | Ô 13D, Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | 100% | 100% |
| 2. | Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc | Ô 2, Lô A, đường 22, KCN Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | 100% | 100% |

1.4. Nhân Viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 Tập đoàn có 697 nhân viên đang làm việc.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc, báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 14 - 20 năm |
| + Máy móc thiết bị | 05 - 10 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| + Tài sản cố định hữu hình khác | 05 năm |
| + Phần mềm máy tính | 08 năm |
| + Quyền sử dụng đất có thời hạn | 39 - 48 năm |

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

| | <u>Mục đích</u> | <u>Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u> |
|-----------------------------|---|--|
| + Quỹ đầu tư phát triển | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty | 5% |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động | 3% |

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành do nhà thầu tự xác định hoặc phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

4.13. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các Công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Đối với hoạt động thương mại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2005 đến năm 2011).

Đối với hoạt động sản xuất, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi Công ty hoạt động sản xuất kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000622 ngày 23 tháng 12 năm 2008 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp, Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh thu từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

▪ Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.16. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 999.946.729 | 610.934.912 |
| Tiền gửi ngân hàng | 28.819.656.216 | 22.246.932.755 |
| Các khoản tương đương tiền | 81.461.870.000 | 4.610.000.000 |
| Tổng cộng | 111.281.472.945 | 27.467.867.667 |

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| Cổ phiếu ngắn hạn | 988.103.451 | 988.103.451 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn | 988.103.451 | 988.103.451 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (137.378.451) | (341.552.454) |
| Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn | 850.725.000 | 646.550.997 |
| 5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn | | |
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải thu khách hàng | 124.368.135.570 | 57.765.691.429 |
| Trả trước cho người bán | 19.964.239.916 | 10.557.716.671 |
| Các khoản phải thu khác | 37.657.151.285 | 3.818.466.840 |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | 181.989.526.771 | 72.141.874.940 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (7.510.279.278) | (7.301.121.697) |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu | 174.479.247.493 | 64.840.753.243 |
| Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty, được chi tiết như sau: | | |
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải thu khách hàng tại Công ty CP Đại Thiên Lộc | 82.399.225.785 | 21.038.766.534 |
| Phải thu khách hàng tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc | 41.797.364.937 | 36.555.380.047 |
| Phải thu khách hàng tại Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc | 171.544.848 | 171.544.848 |
| Cộng | 124.368.135.570 | 57.765.691.429 |
| Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau: | | |
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Thuế GTGT chờ được hoàn | 30.321.438.482 | |
| Tiền cho công nhân viên vay | 622.744.750 | 622.744.750 |
| Thuế nhập khẩu chờ được hoàn | 1.232.333.791 | 211.747.822 |
| Phải thu khác | 3.332.051.054 | 2.983.974.268 |
| Cộng | 25.508.568.077 | 3.818.466.840 |
| Các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được chi tiết như sau: | | |
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm | 6.749.892 | - |
| Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 02 năm | (281.796.295) | (142.953.083) |
| Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 03 năm | (688.207.852) | (209.585.986) |
| Khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên | (6.533.525.239) | (6.948.582.628) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| Cộng | | | | (7.510.279.278) | (7.301.121.697) | | |
|-------------|--|-------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|
| 5.4. | Hàng tồn kho | | | | | | |
| | | | | Cuối năm | Đầu năm | | |
| | Nguyên liệu, vật liệu | | | 66.052.389.728 | 149.907.602.993 | | |
| | Công cụ, dụng cụ | | | 25.160.243.053 | 6.923.086.049 | | |
| | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | | | 589.186.226 | 204.473.512 | | |
| | Thành phẩm | | | 381.326.812.257 | 303.445.837.868 | | |
| | Hàng hóa | | | 445.067.014.426 | 484.833.629.785 | | |
| | Cộng giá gốc hàng tồn kho | | | 918.198.980.334 | 945.314.630.207 | | |
| | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | (6.630.012.042) | (8.876.526.562) | | |
| | Giá trị thuần có thể thực hiện | | | 911.568.968.292 | 936.438.103.645 | | |
| 5.5. | Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| | | | | Cuối năm | Đầu năm | | |
| | Tài sản thiếu chờ xử lý | | | 121.280.420 | 121.280.420 | | |
| | Tạm ứng | | | 2.554.802.264 | 1.085.152.014 | | |
| | Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | 16.229.466.220 | 17.952.344.138 | | |
| | Tổng cộng | | | 18.905.548.904 | 19.158.776.572 | | |
| | Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là khoản ký quỹ dùng để mở LC thanh toán. | | | | | | |
| 5.6. | Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| | | | | | DVT: ngàn đồng | | |
| | Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
| | Nguyên giá | | | | | | |
| | Số dư đầu năm | 16.931.484 | 477.627.222 | 34.300.742 | 2.184.842 | 1.312.111 | 532.356.401 |
| | Tăng trong năm | - | 135.387.079 | 6.423.909 | | | 141.810.988 |
| | Giảm trong kỳ | | (998.203) | (83.871) | (849.151) | | (1.931.225) |
| | Số dư cuối năm | 16.931.484 | 612.016.098 | 40.640.780 | 1.335.691 | 1.312.111 | 672.236.164 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| | Số dư đầu năm | 7.423.288 | 36.817.730 | 13.978.544 | 1.100.949 | 157.277 | 59.477.788 |
| | Giảm/ Khấu hao trong năm | 869.701 | 27.577.322 | 3.619.044 | (438.584) | 144.312 | 31.771.795 |
| | Số dư cuối năm | 8.292.989 | 64.395.052 | 17.597.588 | 662.365 | 301.589 | 91.249.583 |
| | Giá trị còn lại | | | | | | |
| | Tại ngày đầu năm | 9.508.196 | 440.809.493 | 20.322.198 | 1.083.892 | 1.154.834 | 472.878.613 |
| | Tại ngày cuối năm | 8.638.495 | 547.621.046 | 23.043.192 | 673.326 | 1.010.522 | 580.986.581 |

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.598.224.305 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | |
|-------------------------------|-----------------------|
| Khoản mục | Máy móc thiết bị |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 10.339.284.741 |
| Thuê tài chính trong năm | |
| Số dư cuối năm | 10.339.284.741 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 646.205.296 |
| Khấu hao trong năm | 969.370.948 |
| Số dư cuối năm | 1.615.513.244 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 9.693.079.445- |
| Tại ngày cuối năm | 8.723.771.497 |

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Tiền thuê được tính dựa trên giá trị thuê và lãi suất thuê được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính số C120305502 ngày 05 tháng 06 năm 2012 của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền mua tài sản: Bên Thuê đồng ý mua lại Tài sản thuê và Bên Cho Thuê đồng ý bán Tài sản Thuê với giá bằng giá trị còn lại được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính số C120305502 ngày 05 tháng 06 năm 2012 của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 62.870.247.808 | 91.299.000 | 62.961.546.808 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 62.870.247.808 | 91.299.000 | 62.961.546.808 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.025.277.943 | 45.649.493 | 3.070.927.436 |
| Khấu hao trong năm | 1.071.346.534 | 8.559.279 | 1.079.905.813 |
| Số dư cuối năm | 4.096.624.477 | 54.208.772 | 4.150.833.249 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 59.844.969.865 | 45.649.507 | 59.890.619.372 |
| Tại ngày cuối năm | 58.773.623.331 | 37.090.228 | 58.810.713.559 |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 57.412.032.361 đồng – Xem thêm mục 5.10 và 5.17.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Máy móc, dây chuyền sản xuất | 105.812.348.423 | 181.343.390.563 |
| Công trình văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn | 113.883.403.303 | 112.152.476.174 |
| Công trình xây dựng đường trạm, hệ thống điện, PCCC, xử lý nước thải | - | 9.021.844.057 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.182.251.998 | 1.182.251.998 |
| Tổng cộng | 220.878.003.724 | 303.699.962.792 |
| 5.10. Vay ngắn hạn | | |
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Vay ngân hàng | 668.548.574.844 | 568.527.549.905 |
| Vay đối tượng khác | 112.727.536.458 | 2.161.069.737 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 85.265.290.753 | 94.970.184.448 |
| Nợ thuế tài chính đến hạn trả | 3.563.804.060 | 3.563.804.064 |
| Tổng cộng | 870.105.206.115 | 669.222.608.154 |
| <p>Các khoản vay ngân hàng dùng để bổ sung vốn lưu động và mua nguyên vật liệu, chịu lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,8%/năm đối với USD và từ 13%/năm đến 19,8%/năm tùy từng thời kỳ đối với VND và được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình - Xem thêm mục 5.4, 5.6, 5.8.</p> <p>Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân không thời hạn và vay các công ty khác dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất từ 1,65%/tháng,</p> <p>Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả là nợ đến hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính số C120305502 Chailease ngày 05 tháng 06 năm 2012 của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế.</p> <p>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả: Xem thêm mục 5.17.</p> | | |
| 5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước | | |
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải trả người bán | 255.412.158.119 | 225.246.936.198 |
| Người mua trả tiền trước | 41.818.393.350 | 7.829.950.192 |
| Tổng cộng | 297.230.551.469 | 233.076.886.390 |
| <p>Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, được chi tiết như sau:</p> | | |
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Phải trả người bán tại Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc | 114.322.114.303 | 59.120.157.238 |
| Phải trả người bán tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc | 141.090.043.816 | 166.126.778.960 |
| Cộng | 255.412.158.119 | 225.246.936.198 |
| 5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |
| | Cuối năm | Đầu năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| | | | |
|--------------|--|------------------------|------------------------|
| | Thuế giá trị gia tăng | 130.847.707 | 44.183.021.892 |
| | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 3.726.457.045 |
| | Thuế xuất, nhập khẩu | 8.332.782.069 | 7.759.773.766 |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.028.708.957 | 16.879.868.985 |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 1.510.512.672 | 1.470.192.746 |
| | Tổng cộng | 19.602.342.683 | 74.023.754.434 |
| 5.13. | Phải trả người lao động | | |
| | Là khoản lương tháng 09 còn phải trả cho người lao động. | | |
| 5.14. | Chi phí phải trả | | |
| | | Cuối năm | Đầu năm |
| | Chi phí lãi vay | 190.952.071 | 3.644.678.424 |
| | Chi phí khác | 103.730.045 | 300.548.864 |
| | Tổng cộng | 294.682.116 | 3.945.227.288 |
| 5.15. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| | | Cuối năm | Đầu năm |
| | Kinh phí công đoàn | 216.332.128 | 262.713.186 |
| | Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.569.508.075 | 349.569.651 |
| | Phải trả tiền mượn | 1.255.059.017 | - |
| | Cổ tức phải trả | 152.737.500 | 152.737.500 |
| | Khoản phải trả lâu năm | 1.807.828.866 | 1.807.828.866 |
| | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.984.116.487 | 1.515.173.758 |
| | Tổng cộng | 7.985.582.073 | 4.088.022.961 |
| 5.16. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| | Số dư đầu năm | 5.292.988.954 | 4.765.387.201 |
| | Trích lập trong năm | 401.199.400 | 4.871.559.173 |
| | Tăng khác | - | 6.970.100 |
| | Sử dụng trong năm | (423.724.970) | (4.350.927.520) |
| | Số dư cuối năm | 5.270.463.384 | 5.292.988.954 |
| 5.17. | Vay và nợ dài hạn | | |
| | | Cuối năm | Đầu năm |
| | Vay ngân hàng | 157.675.912.110 | 193.166.508.620 |
| | Nợ thuê tài chính | | 1.781.902.030 |
| | Tổng cộng | 157.675.912.110 | 194.948.410.650 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất dao động theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng cộng biên độ phù hợp do các ngân hàng quy định từng thời kỳ.

5.17.1. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| | Cuối năm | | Đầu Năm | |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền | Tỷ lệ % |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | 187.697.270.000 | 37,44 | 82.500.000.000 | 16,46 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Liên | 71.817.750.000 | 14,32 | 41.250.000.000 | 8,23 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 241.845.880.000 | 48,24 | 377.610.900.000 | 75,31 |
| Tổng cộng | 501.360.900.000 | 100,00 | 501.360.900.000 | 100,00 |

5.17.2. Cổ phần

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành | 50.136.090 | 50.136.090 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra | 50.136.090 | 50.136.090 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại | 3.227.840 | 3.227.840 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 46.908.250 | 46.908.250 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. | | |

5.17.3. Biến động vốn chủ sở hữu

| | Số dư đầu năm | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 501.360.900.000 | | 501.360.900.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 160.852.283.540 | | 160.852.283.540 |
| Cổ phiếu quỹ | (58.638.685.584) | | (58.638.685.584) |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | 25.358.534.309 | 659.258.000 | 26.017.792.309 |
| Trích lập Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu | 2.632.796.366 | (153.675.000) | 2.479.121.366 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 93.179.154.569 | 10.438.492.444 | 103.617.647.013 |
| | 724.744.983.200 | 10.944.075.444 | 735.689.058.644 |

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 10.438.492.444 | 24.954.931.773 |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ | 46.908.250 | 46.908.250 |
| Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS) | 223 | 532 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| | | | | | |
|-------------|--|-------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| 6. | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất | | | | |
| 6.1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| | | | Năm nay | Năm trước | |
| | Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | 605.356.048.802 | 1.028.893.205.917 | |
| | Hàng bán bị trả lại | | (2.092.331.652) | (2.722.029.842) | |
| | Doanh thu thuần | | 969.130.457.802 | 1.026.171.176.075 | |
| 6.2. | Giá vốn hàng bán | | | | |
| | | | Năm nay | Năm trước | |
| | Tổng cộng | | 1.347.950.741.449 | 903.880.892.061 | |
| 6.3. | Doanh thu hoạt động tài chính | | | | |
| | | | Năm nay | Năm trước | |
| | Tổng cộng | | 2.358.772.175 | 2.616.147.839 | |
| 6.4. | Chi phí hoạt động tài chính | | | | |
| | | | Năm nay | Năm trước | |
| | Chi phí lãi vay | | 46.454.396.865 | 62.690.941.168 | |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 9.987.517.790 | 2.522.257.490 | |
| | Tổng cộng | | 56.441.914.655 | 65.213.198.658 | |
| 6.5. | Chi phí bán hàng | | | | |
| | | | Năm nay | Năm trước | |
| | Tổng cộng | | 16.496.117.838 | 8.897.024.110 | |
| 6.6. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| | | | Năm nay | Năm trước | |
| | Tổng cộng | | 34.926.878.635 | 25.092.352.834 | |
| 6.7. | Thu nhập khác | | | | |
| | | | Năm nay | Năm trước | |
| | Tổng cộng | | 65.736.588.589 | 10.732.489.891 | |
| 6.8. | Chi phí khác | | | | |
| | | | Năm nay | Năm trước | |
| | Tổng cộng | | 64.901.501.807 | 11.305.486.725 | |
| 6.9. | Biến động kết quả kinh doanh: | | | | |
| STT | Chỉ tiêu | Quý 3/2013 | Quý 3/2012 | Chênh lệch | So sánh |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| | | | | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 493.838.802.116 | 315.599.456.665 | 178.239.345.451 | 56,48 % |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2.464.779.812 | 16.539.775.559 | (14.074.995.747) | (85,1) % |

Doanh thu thuần quý 3/2013 tăng mạnh so với doanh thu quý 3/2012: **178.239.345.451** đ (tương ứng **56,48 %**), do doanh nghiệp đẩy mạnh giải phóng hàng tồn kho, tuy nhiên lợi nhuận quý 3/2013 lợi giảm mạnh so với quý 3/2012: **(14.074.995.747)** tương ứng giảm **(85,1) %** , nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng từ khó khăn chung của nền kinh tế, giá bán cạnh tranh trong khi chi phí đầu vào liên tục tăng mạnh.

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

| <u>Tên Công ty</u> | <u>Thuế suất thuế TNDN năm này</u> |
|-------------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc | + Hoạt động thương mại 20% + Hoạt động sản xuất 15% và giảm 50% |
| Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc | Đang được miễn thuế |
| Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc | 25% |

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Tập đoàn:

| <u>Tên công ty và cá nhân</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---|
| 1. Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thiên Lộc | Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan |
| 2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc |
| 3. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Đại Thiên Lộc | Công ty đầu tư |
| 4. Bà Nguyễn Thị Bích Liên | Cổ đông lớn |
| 5. Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức | Cổ đông lớn |
| 6. Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre | Cổ đông lớn |

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

| | Cuối năm |
|--------------|-----------------|
| Phải thu | 8.393.590.124 |
| Phải trả | (1.255.059.017) |
| Vay trong kỳ | 110.566.466.721 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Công ty cũng cung cấp và nhận tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan chịu lãi suất 1,65%/tháng đối với VND. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Tập đoàn có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm được duy trì ở mức cơ thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong năm đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 12 tháng 11 năm 2013.

Bình Dương, ngày 12 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ VUI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ PHƯỚC DIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH NGHĨA

